

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH NÔNG SẢN
KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	5 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014	10 - 11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014	12 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Các thông tin chung

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch- Thương mại Kiên Giang. chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 44.000.000.000 đồng

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2014: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh: Xây xát. Bán buôn phân bón. thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất). Bán buôn bao bì xuất nhập khẩu các loại. Bán buôn cà phê, chè, thủy sản, rau, quả. Bán buôn sắt thép. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc. gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông. lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn than đá và các nhiên liệu rắn khác. Đại lý, môi giới.

2. Thành viên của Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đỗ Hiếu Liêm	Giám đốc
Ông Lê Gia Hằng	Phó Giám đốc
Ông Võ Tấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Mạc Kinh Hùng	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2014 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực / Chế độ kế toán Việt Nam.

Kiên Giang, ngày 12/02/2015



ĐỖ HIẾU LIÊM



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang, được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Cơ sở ý kiến loại trừ

Như được trình bày tại mục 5.3d của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập và ghi nhận đầy đủ chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, với số tiền là 7.377.920.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở ý kiến loại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

PHÙNG CHÍ THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0184-2013-107-1

NGUYỄN VĂN NGÀ

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0703-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.741.384.369	152.908.927.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.800.410.295	76.079.244.126
1. Tiền	111		22.100.410.295	17.136.844.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.700.000.000	58.942.400.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	12.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	12.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	106.533.568.885	53.796.959.452
1. Phải thu khách hàng	131		64.144.501.753	34.668.922.733
2. Trả trước cho người bán	132		57.020.319.008	35.932.038.095
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.512.228.124	1.998.741.124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.143.480.000)	(18.802.742.500)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	34.183.479.623	9.259.328.585
1. Hàng tồn kho	141		34.183.479.623	9.259.328.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	2.223.925.566	1.273.394.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		711.766.517	802.551.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.172.426.547	355.905.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		141.330.990	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		198.401.512	114.937.831

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.961.916.995	63.084.878.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.543.348.548	60.878.275.070
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	56.019.848.147	56.225.025.601
+ Nguyên giá	222		80.959.407.792	75.514.021.698
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.939.559.645)	(19.288.996.097)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	6.151.843.780	4.640.221.848
+ Nguyên giá	228		6.263.898.805	4.733.668.473
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.055.025)	(93.446.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	27.371.656.621	13.027.621
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.9	1.418.568.447	2.206.603.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.418.568.447	2.206.603.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.703.301.364	215.993.805.661

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.822.716.597	153.118.077.802
I. Nợ ngắn hạn	310		209.222.716.597	150.993.077.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10.1	206.720.225.700	134.272.249.440
2. Phải trả người bán	312	5.11	7.787.300	15.600.232.920
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	2.062.145.950	74.849.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	73.053.129	927.842.725
5. Phải trả người lao động	315	5.13	-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	294.794.738	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	23.928.824	26.090.309
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16.3	40.780.956	91.813.158
II. Nợ dài hạn	330		21.600.000.000	2.125.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.10.2	21.600.000.000	2.025.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.880.584.767	62.875.727.859
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.880.584.767	62.875.727.859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16.1	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16.1	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16.3	5.496.219.293	5.422.081.644
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.16.3	113.306.258	5.422.081.644
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.16.1	5.071.059.216	6.831.564.571
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.703.301.364	215.993.805.661

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.042.175.535	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		938.020,49	653.385,37
+ EUR		100,47	100,35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập


Huỳnh Kim Cảnh

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ HIỀN

Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



ĐỖ HIẾU LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	784.423.402.707	1.094.367.849.868
2. Các khoản giảm trừ	02		(16.239.765)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	784.407.162.942	1.094.367.849.868
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	733.656.282.952	999.415.735.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.750.879.990	94.952.113.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.791.809.974	8.855.272.237
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.686.971.760	18.323.721.443
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.990.870.510	12.988.602.832
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	29.250.324.137	78.583.746.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	10.303.361.652	9.656.155.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.302.032.415	(2.756.236.653)
11. Thu nhập khác	31	6.7	207.509.016	5.164.688.772
12. Chi phí khác	32	6.8	1.160.378.946	321.353
13. Lợi nhuận khác	40		(952.869.930)	5.164.367.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.349.162.485	2.408.130.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	67.017.244	582.377.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.282.145.241	1.825.752.982
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		291	415

Người lập

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc


Huỳnh Kim Cảnh


NGUYỄN THỊ HIỀN



ĐỖ HIẾU LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.349.162.485	2.408.130.766
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.6 & 5.7	5.669.171.948	5.584.110.169
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		231.086.953	(163.564.588)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.1	(1.617.531.360)	(4.446.971.773)
Chi phí lãi vay	06	6.4	8.990.870.510	12.988.602.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.622.760.536	16.370.307.406
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.857.707.111)	(1.066.591.387)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.924.151.038)	4.557.234.720
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.708.469.105)	1.397.793.845
Tăng giảm chi phí trả trước	12		878.820.203	796.936.690
Tiền lãi vay đã trả	13	6.4	(8.990.870.510)	(12.988.602.832)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(283.349.955)	(2.625.701.870)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(396.807.500)	(2.114.639.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(92.659.774.480)	4.326.736.863
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.734.245.426)	(4.229.820.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.3	1.617.531.360	4.446.971.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.383.285.934	(12.282.849.087)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. mình	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		982.332.110.713	1.228.189.702.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(911.705.681.245)	(1.299.490.744.366)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.648.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.977.829.468	(71.301.042.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23.298.659.078)	(79.257.154.293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	76.079.244.126	155.332.346.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.825.247	4.051.684
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	52.800.410.295	76.079.244.126

Người lập

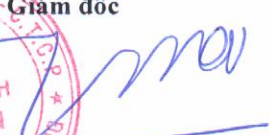

Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ HIỀN

Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



ĐỖ HIẾU LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch- Thương mại Kiên Giang, chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4: 44.000.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2014: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xay sát. Bán buôn phân bón. thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất). Bán buôn bao bì xuất nhập khẩu các loại. Bán buôn cà phê, chè, thủy sản, rau, quả. Bán buôn sắt thép. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn than đá và các nhiên liệu rắn khác. Đại lý, môi giới.

2. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào tại các ngân hàng doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được tính vào chi phí hoặc thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	10 năm

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

- + Không quá một năm đối với những công cụ, dụng cụ thuộc nhóm vật rẻ tiền mau hỏng
- + Từ 2 năm đến 3 năm đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn thời gian hữu dụng dài trên 2 năm

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương ứng với thời gian hiệu lực hợp đồng.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian mười lăm năm (từ năm 2008 đến năm 2022) và chịu thuế suất 22% kể từ năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm kinh doanh có lãi và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ ba doanh nghiệp được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt		589.652.670	172.885.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(a)	21.510.757.625	16.963.958.813
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	(b)	30.700.000.000	58.942.400.000
Cộng		52.800.410.295	76.079.244.126

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

	31/12/2014		
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	1.462.821.922		
Tiền gửi ngân hàng - USD	20.045.142.162	#	938.020,49 USD
Tiền gửi ngân hàng - EUR	2.793.541	#	100,47 EUR
Cộng	21.510.757.625		

(b) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	31/12/2014	Kỳ hạn
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	10.000.000.000	1 tháng
Ngân hàng Phương Đông - CN Kiên Giang (OCB)	10.700.000.000	1 tháng
Ngân hàng Công Thương KG (Vietinbank)	10.000.000.000	1 tháng
Cộng	30.700.000.000	

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn	-	12.500.000.000

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	64.144.501.753	34.668.922.733
Trả trước cho người bán	57.020.319.008	35.932.038.095
Các khoản phải thu khác	(c) 2.512.228.124	1.998.741.124
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(d) (17.143.480.000)	(18.802.742.500)
Cộng	106.533.568.885	53.796.959.452

(c) Chi tiết số dư phải thu khác

	31/12/2014
Phải thu Công ty lương thực Sông Hậu (*)	1.774.128.000
Phải thu công nhân viên do quỹ lương chi lỗ	652.441.124
Các khoản phải thu khác	85.659.000
Cộng	2.512.228.124

(*) Trong đó, số phải thu Công ty lương thực Sông Hậu về khoản chi phí bồi thường cho khách hàng Unigrain Establishment Ltd., do chất lượng gạo cung ứng kém là 1.774.128.000 đồng tương đương 84.000 USD.

Trong năm 2013, Công ty đã bị khách hàng Unigrain Establishment Ltd., khiếu nại về chất lượng gạo hai hợp đồng số 1014 và 1017 với tổng số lượng gạo bị khiếu nại là 1.200 tấn, và yêu cầu bồi thường với mức bồi thường là 70 USD/tấn. Do đặc điểm chất lượng gạo đi vào thị trường Chile rất khó, và để giữ mối quan hệ với khách hàng truyền thống, Công ty đã đồng ý và đã bồi thường 84.000 USD cho khách hàng. Toàn bộ lô hàng nêu trên đều được sản xuất tại kho Thới Lai của Công ty lương thực Sông Hậu, được Công ty giám định ISC giám định, và do Công ty lương thực Sông Hậu cung cấp. Do còn trong giai đoạn tranh chấp, thương lượng nên Công ty vẫn đang ghi nhận như một khoản phải thu mà chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(d) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Dư nợ gốc	Số đã trích dự phòng	Số phải trích theo quy định	Số trích thiếu
Công ty TNHH Gia Phúc Hưng	780.000.000	763.000.000	780.000.000	17.000.000
DNTN Thành Phước	1.192.500.000	596.250.000	1.192.500.000	596.250.000
DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	15.784.230.000	22.548.900.000	6.764.670.000
Cộng	24.521.400.000	17.143.480.000	24.521.400.000	7.377.920.000

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Gạo nguyên liệu	23.517.006.646	-
Công cụ dụng cụ tồn kho	257.767.328	185.936.751
Gạo thành phẩm	8.356.655.649	5.176.124.634
Hàng hóa	-	31.634.000
Hàng gửi bán	2.052.050.000	3.865.633.200
Cộng	34.183.479.623	9.259.328.585

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn – CCDC chờ phân bổ	711.766.517	802.551.684
Thuế GTGT được khấu trừ	1.172.426.547	355.905.430
Thuế TNDN nộp thừa	141.330.990	-
Tạm ứng cho nhân viên	198.401.512	114.937.831
Cộng	2.223.925.566	1.273.394.945

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	35.103.314.611	32.356.619.973	7.953.717.994	100.369.120	75.514.021.698
Tăng mua sắm	1.270.958.094	2.471.758.000	1.702.670.000	-	5.445.386.094
Số dư cuối kỳ	36.374.272.705	34.828.377.973	9.656.387.994	100.369.120	80.959.407.792
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	6.251.160.287	10.429.502.561	2.566.689.554	41.643.695	19.288.996.097
Khấu hao tăng	1.634.008.698	3.215.353.318	784.214.236	16.987.296	5.650.563.548
Số dư cuối kỳ	7.885.168.985	13.644.855.879	3.350.903.790	58.630.991	24.939.559.645
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	28.852.154.324	21.927.117.412	5.387.028.440	58.725.425	56.225.025.601
Tại ngày cuối năm	28.489.103.720	21.183.522.094	6.305.484.204	41.738.129	56.019.848.147

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.547.584.560	85.902.095	100.181.818	4.733.668.473
Tăng trong kỳ	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Tăng XDCB	330.230.332	-	-	330.230.332
Số dư cuối năm	<u>6.077.814.892</u>	<u>85.902.095</u>	<u>100.181.818</u>	<u>6.263.898.805</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	47.529.928	45.916.697	93.446.625
Khấu hao tăng trong năm	-	8.590.212	10.018.188	18.608.400
Số dư cuối năm	-	<u>56.120.140</u>	<u>55.934.885</u>	<u>112.055.025</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>4.547.584.560</u>	<u>38.372.167</u>	<u>54.265.121</u>	<u>4.640.221.848</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.077.814.892</u>	<u>29.781.955</u>	<u>44.246.933</u>	<u>6.151.843.780</u>

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Mua sắm tài sản cố định	(e) 27.329.629.000	-
Chi xây dựng cơ bản dở dang	(f) 42.027.621	13.027.621
Cộng	<u>27.371.656.621</u>	<u>13.027.621</u>

(e) Chi tiết mua sắm tài sản cố định:

	31/12/2014
Chi đầu tư mua nhà máy chế biến gạo từ Công ty TNHH Kiên An Phú thành lập Chi nhánh 6	27.000.500.000
Mua sắm máy móc, sửa chữa Chi nhánh 6	329.129.000
Cộng	<u>27.329.629.000</u>

(f) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014
Phí thẩm tra về thiết kế lắp đặt băng tải gạo	7.027.621
Phí tư vấn và lập hồ sơ chuyển nhượng Chi nhánh 6	35.000.000
Cộng	<u>42.027.621</u>

5.9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn - công cụ dụng cụ	<u>1.418.568.447</u>	<u>2.206.603.483</u>
Cộng	<u>1.418.568.447</u>	<u>2.206.603.483</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10.1. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - KG	-	30.180.994.880
Ngân hàng TMCP Quân Đội – KG (g)	21.370.000.000	4.216.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ – TP.HCM	-	25.749.894.560
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – KG (h)	185.350.225.700	49.841.200.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN – Cần Thơ	-	24.284.160.000
Cộng	206.720.225.700	134.272.249.440

(g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng số 591.13.718.822560.TD ngày 31/12/2013 với mục đích bổ sung vốn thu mua gạo, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng với lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD	31/12/2014
LD1423400072	22/08/2014	22/02/2015	3.0%/năm	500.000 #	10.685.000.000
LD1424000011	28/08/2014	28/02/2015	3.0%/năm	500.000 #	10.685.000.000
Cộng				1.000.000	21.370.000.000

(h) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – KG theo các Giấy nhận nợ sau:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD	31/12/2014
0341/14/0361/RG/01	25/08/2014	25/02/2015	6.6%/năm	-	3.066.000.000
0341/14/0361/RG/02	27/08/2014	27/02/2015	6.6%/năm	-	9.700.000.000
0341/14/0361/RG/03	29/08/2014	02/03/2015	6.6%/năm	-	5.000.000.000
0341/14/0361/RG/04	03/09/2014	03/03/2015	6.6%/năm	-	2.400.000.000
0341/14/0361/RG/05	05/09/2014	05/03/2015	6.6%/năm	-	900.000.000
0408/14/0361/RG/01	13/10/2014	13/01/2015	2.5%/năm	378.000 #	8.077.860.000
0408/14/0361/RG/02	14/10/2014	13/01/2015	2.5%/năm	292.000 #	6.240.040.000
0408/14/0361/RG/03	16/10/2014	13/01/2015	2.5%/năm	327.000 #	6.987.990.000
0408/14/0361/RG/04	20/10/2014	13/01/2015	2.5%/năm	400.000 #	8.548.000.000
0408/14/0361/RG/05	22/10/2014	13/01/2015	2.5%/năm	403.000 #	8.612.110.000
0418/14/0361/RG/01	23/10/2014	23/01/2015	2.5%/năm	494.000 #	10.556.780.000
0418/14/0361/RG/02	03/11/2014	23/01/2015	2.5%/năm	118.000 #	2.521.660.000
0418/14/0361/RG/03	17/11/2014	23/01/2015	2.5%/năm	30.000 #	641.100.000
0418/14/0361/RG/04	19/11/2014	23/01/2015	2.5%/năm	47.000 #	1.004.390.000
0418/14/0361/RG/05	21/11/2014	23/01/2015	2.5%/năm	140.500 #	3.002.485.000
0418/14/0361/RG/06	24/11/2014	23/01/2015	2.5%/năm	170.500 #	3.643.585.000
0460/14/0361/RG/01	24/11/2014	24/02/2015	2.5%/năm	25.900 #	553.483.000
0460/14/0361/RG/02	25/11/2014	24/02/2015	2.5%/năm	93.400 #	1.995.958.000
0460/14/0361/RG/03	26/11/2014	24/02/2015	2.5%/năm	780.700 #	16.683.559.000
0472/14/0361/RG/01	27/11/2014	27/02/2015	2.5%/năm	391.200 #	8.359.944.000
0472/14/0361/RG/02	28/11/2014	27/02/2015	2.5%/năm	419.200 #	8.958.304.000
0472/14/0361/RG/03	01/12/2014	27/02/2015	2.5%/năm	84.120 #	1.797.644.400
0472/14/0361/RG/04	02/12/2014	27/02/2015	2.5%/năm	70.100 #	1.498.037.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

0472/14/0361/RG/05	03/12/2014	27/02/2015	2.5%/năm	303.000	#	6.475.110.000
0485/14/0361/RG/01	04/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	544.700	#	11.640.239.000
0485/14/0361/RG/02	05/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	93.700	#	2.002.369.000
0485/14/0361/RG/03	09/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	42.100	#	899.677.000
0485/14/0361/RG/04	11/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	60.800	#	1.299.296.000
0485/14/0361/RG/05	15/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	24.400	#	521.428.000
0485/14/0361/RG/06	16/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	22.170	#	473.772.900
0485/14/0361/RG/07	17/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	51.420	#	1.098.845.400
0485/14/0361/RG/08	18/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	70.100	#	1.498.037.000
0485/14/0361/RG/09	19/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	83.200	#	1.777.984.000
0485/14/0361/RG/10	22/12/2014	04/03/2015	2.5%/năm	307.400	#	6.569.138.000
0517/14/0361/RG/01	30/12/2014	30/03/2015	2.5%/năm	1.000.000	#	21.370.000.000
0517/14/0361/RG/02	31/12/2014	30/03/2015	2.5%/năm	420.000	#	8.975.400.000
Cộng				7.687.610		185.350.225.700

Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là 27.595.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0001B/13/0361/RG ngày 03/10/2013 và Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 0001B/12/0361/RG ngày 09/02/2012.

5.10.2. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng 0489/14/BD01/RG ngày 04/12/2014 với mục đích đầu tư mua nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại An Giang (phân xưởng 6), số tiền vay 21.600.000.000 đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 8.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 236/HĐMB-VS ngày 31/10/2014, cụ thể như sau: quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất trị giá 15.707.000.000 đồng, máy móc thiết bị sản xuất gạo xuất khẩu trị giá 11.293.000.000 đồng.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán	7.787.300	15.600.232.920
Người mua trả tiền trước	2.062.145.950	74.849.250
Cộng	2.069.933.250	15.675.082.170

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	-	823.794.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	75.001.721
Thuế thu nhập cá nhân	73.053.129	29.046.842
Cộng	73.053.129	927.842.725

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Phải trả người lao động

	Quỹ lương CNV	Quỹ lương BGĐ	Cộng
Số dư năm trước chuyển sang	(652.441.124)	-	(652.441.124)
Quỹ lương đã trích trong năm	5.580.691.079	354.208.000	5.934.899.079
Số đã chi trả	(5.580.691.079)	(354.208.000)	(5.934.899.079)
Số đã chi thừa đến 31/12/2014	(652.441.124)	-	(652.441.124)

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Phí làm hàng xuất khẩu	294.794.738	-

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả khác	23.928.824	26.090.309
Cộng	23.928.824	26.090.309

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	44.000.000.000	1.200.000.000	6.831.564.571	52.031.564.571
Lợi nhuận tăng trong kỳ			1.282.145.241	1.282.145.241
Chia cổ tức cho cổ đông			(2.648.600.000)	(2.648.600.000)
Trích quỹ dự phòng tài chính			(74.137.649)	(74.137.649)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(74.137.649)	(74.137.649)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(148.275.298)	(148.275.298)
Chi thù lao BKS và HĐQT			(97.500.000)	(97.500.000)
Số dư cuối năm	44.000.000.000	1.200.000.000	5.071.059.216	50.271.059.216

5.16.2. Tình hình góp vốn điều lệ

Thành viên góp vốn

	Vốn góp thực tế đến 31/12/2014	
	Số cổ phần	Giá trị
Đại diện vốn Nhà nước – Công ty DL-TM Kiên Giang	983.600	9.836.000.000
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	1.344.300	13.443.000.000
Vốn các cổ đông cá nhân	2.072.100	20.721.000.000
Cộng	4.400.000	44.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4: 44.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2014 doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16.3. Tình hình tăng giảm các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng BDH	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm nay	5.422.081.644	5.422.081.644	15.693.608	76.119.550
Trích quỹ từ lợi nhuận	74.137.649	74.137.649	-	148.275.298
Bù trừ nợ khó đòi	-	(5.382.913.035)	-	-
Chi quỹ	-	-	-	(199.307.500)
Số dư cuối năm nay	5.496.219.293	113.306.258	15.693.608	25.087.348

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán gạo	711.043.594.428	907.917.576.151
Doanh thu bán phụ phẩm	29.050.866.494	169.701.382.960
Doanh thu phí dịch vụ	1.422.359.235	16.748.890.757
Doanh thu bán hàng nội bộ	42.906.582.550	-
Cộng doanh thu	784.423.402.707	1.094.367.849.868
Giảm giá hàng bán	(16.239.765)	-
Doanh thu thuần	784.407.162.942	1.094.367.849.868

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn hàng bán	733.656.282.952	999.415.735.921
Cộng	733.656.282.952	999.415.735.921
<i>Trong đó: giá vốn hàng bán nội bộ</i>	42.906.582.550	-

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi	1.617.531.360	4.446.971.773
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.174.278.614	4.210.174.481
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	198.125.983
Cộng	2.791.809.974	8.855.272.237

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi vay	8.990.870.510	12.988.602.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.465.014.297	5.300.557.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(I) 231.086.953	34.561.395
Cộng	11.686.971.760	18.323.721.443

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	5.758.004.383	4.889.027.930
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	9.374.206.014	15.286.163.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.415.717.905	55.413.954.528
Chi phí khác	1.702.395.835	2.994.599.893
Cộng	29.250.324.137	78.583.746.179

6.6. Chi phí quản lý

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	383.250.681	313.725.955
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.954.055.887	2.140.916.635
Chi phí hành chính	56.426.833	69.451.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.924.467.448	3.663.541.223
Chi phí thuế phí, lệ phí	23.936.264	165.299.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.414.708	1.303.081.123
Chi phí khác bằng tiền	1.773.809.831	2.000.139.455
Cộng	10.303.361.652	9.656.155.215

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, thu phạt tàu	21.180.000	201.740.577
Thu hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ gạo	-	3.642.148.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường chìm tàu	-	788.582.650
Thu nhập khác	186.329.016	532.217.545
Cộng	207.509.016	5.164.688.772

6.8. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi bồi thường	1.069.450.000	-
Chi phí khác, chi phạt thuế	90.928.946	321.353
Cộng	1.160.378.946	321.353

6.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.349.162.485	2.408.130.766
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu năm trước, năm nay chưa hoàn nhập	78.940.984	1.999.239
Chi phí bị phạt hành chính và bị phạt về thuế	90.928.946	321.353

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản điều chỉnh giảm

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(178.687.527)	(80.940.223)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.340.344.888	2.329.511.135
Trong đó:		
Thu nhập khác chịu thuế theo thuế suất phổ thông	-	4.720.502.681
Thu nhập chính chịu thuế _theo thuế suất 10%	1.340.344.888	(2.390.991.546)
Thuế TNDN từ hoạt động chính	134.034.489	-
Thuế TNDN được miễn 50% giảm theo Giấy phép thành lập	67.017.245	-
Thuế TNDN hoạt động chính đã trừ miễn giảm (1)	67.017.244	-
Thuế TNDN thu nhập khác (2)	-	582.377.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	67.017.244	582.377.784

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1. Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.617.531.360	4.446.971.773
Cộng	1.617.531.360	4.446.971.773

8. Vấn đề khác

8.1. Các vấn đề còn trong giai đoạn tranh chấp, kiện tụng

Ngày 24/11/2010 Tòa án Nhân dân tỉnh Kiên Giang đã công bố Bản án 06/2010/KDTM-PT xét xử vụ việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang và Công ty TNHH Song Thuận. Tòa tuyên án buộc Công ty TNHH Song Thuận phải trả cho Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang 2.113.888.133 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014 do chưa nhận được quyết định thi hành án nên Công ty chưa ghi nhận khoản phải thu này vào báo cáo tài chính năm hiện hành.

Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Kim Oanh



NGUYỄN THỊ HIỀN



ĐỖ HIẾU LIÊM

